

TOÀ ÁN QUÂN SỰ
KHU VỰC QUÂN KHU 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 15/2023/HS-ST
Ngày 22/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 3

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 3// Dương Hồng Điệp.

Các Hội thẩm quân nhân:

- 1// Vũ Như Minh;

- 1// Phạm Văn Cường.

Thư ký phiên tòa: 2/ Đỗ Văn Duy, Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 3.

Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 31 tham gia phiên tòa: 3// Nguyễn Đức Hùng, Kiểm sát viên (KSV).

Ngày 22/9/2023 tại Phòng xử án, Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 3 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2023/TLST-HS ngày 02/8/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HS ngày 11/9/2023 đối với bị cáo:

Phạm Thị P, sinh ngày 13/3/1958 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị C (đều đã chết); có chồng là Bùi Xuân Đ1 (đã ly hôn năm 2008), có 02 con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Đã bị kết án và đã đương nhiên được xóa án tích; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Tạm giữ” từ ngày 03/3/2023 đến ngày 05/3/2023, “Tạm giam” từ ngày 06/3/2023 đến ngày 04/4/2023; “Bảo lãnh” từ ngày 05/4/2023 đến nay; có mặt.

Các bị hại:

1. Nguyễn Văn B, sinh ngày 11/10/1956; nơi cư trú: Khu B1, phường P1, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bùi Thị Đ2, sinh ngày 18/11/1952; nơi cư trú: Khu H1, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

Những người làm chứng: Bà Bùi Thị N và các anh Nguyễn Đình P2, Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Duy L1, Bùi Xuân L2; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng, đưa người đi xuất khẩu lao động; nhưng do cần tiền tiêu sài cá nhân nên cuối năm 2004, Phạm Thị P đã bàn bạc, thống nhất với Bùi Thị N và Nguyễn Duy L1 đăng tin tuyển dụng xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Theo đó N và L1 là người có trách nhiệm sử dụng Văn phòng số 2, Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H3 có địa chỉ tại thành phố V, tỉnh Phú Thọ đăng tin tuyển người, tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng và thu tiền; còn P trực tiếp lo làm hồ sơ giả để làm thủ tục cho các trường hợp đi học tại Trường Cao đẳng nghề trong Quân đội và đi xuất khẩu lao động.

Tin là thật, cùng thời điểm cuối năm 2004, tại Văn phòng số 2 N và L1 đã nhận 03 hồ sơ và tiền đặt cọc của bà Bùi Thị Đ2 là bác của Nguyễn Mạnh H2; ông Nguyễn Văn B là bố đẻ của Nguyễn Đình P2; bà Nguyễn Thị P3 là cô họ của Nguyễn Thành T1 để H2, P2, T1 đi học nghề, học tiếng và xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Tổng số tiền N nhận của bà Đ2 là 140.000.000 đồng; nhận của bà Nguyễn Thị P3 là 130.000.000 đồng; L1 nhận của ông B là 100.000.000 đồng. Trong các lần nhận tiền, N, L1 đều sử dụng phiếu thu tiền đã đóng dấu treo của Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H3.

Tháng 01/2005, P đã nhờ Phạm Văn N1 (đã chết 12/2020) là nhân viên Ban D, Trung đoàn T2, Bộ chỉ huy quân sự thành phố H4 tìm người làm 03 bộ hồ sơ xuất ngũ giả của P2, H2, T1. Sau đó N1 đã nhờ Bùi Xuân L2 là Trợ lý Q, Ban T3, Trung đoàn T4, Sư đoàn B2, Quân khu C1 lập 03 bộ hồ sơ xuất ngũ giả cho P2, H2, T1. Có được hồ sơ xuất ngũ giả, P đưa cho P2, H2, T1 để làm thủ tục nhập học tại Trường Cao đẳng nghề số M, Bộ Tư lệnh T5. Sau thời gian học tại Trường Cao đẳng nghề số M chỉ có Nguyễn Thành T1 được đi lao động tại Hàn Quốc. Do Nguyễn Mạnh H2 và Nguyễn Đình P2 không được đi xuất khẩu lao động nên ông B và bà Đ2 đã làm đơn tố cáo Bùi Thị N, Nguyễn Duy L1.

Tổng số tiền mà N, L1 đã thu của ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị Đ2 là 240.000.000 đồng. Trong đó, đã trả lại cho ông B 5.000.000 đồng, đã chi 1.400.000 đồng khám sức khỏe và 4.000.000 đồng nộp học phí đào tạo nghề cho P2, H2; còn lại N giữ 67.600.000 đồng, P giữ 162.000.000 chi tiêu cá nhân. Nguyễn Duy L1 không được chia đồng nào. Tổng số tiền P, N, L1 đã chiếm đoạt của các bị hại là 229.600.000 đồng.

Ngoài hành vi nêu trên, trước đó cũng tại Văn phòng số 2, P, N, L1 còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 02 người khác nên ngày 23/10/2006 Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ xét xử P, N và L1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; theo đó P bị xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 48 tháng. Do P, N, L1 có hành vi làm giả hồ sơ xuất ngũ của Trung đoàn T4, Sư đoàn B2, Quân khu C1 nên ngày 05/6/2006 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã ra quyết định khởi tố vụ án về

tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” đồng thời ngày 20/7/2006 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ ra quyết định tách vụ án hình sự. Ngày 08/8/2006 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ ra quyết định chuyển vụ án hình sự cho Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 19/10/2009, 20/10/2009 Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với N, P, L1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đồng thời ra quyết định nhập vụ án hình sự. Trong quá trình giải quyết vụ án P đã bỏ trốn và bị truy nã về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đến ngày 03/3/2023, P đã ra đầu thú.

Ngoài những nội dung nêu trên, tại phiên tòa bị cáo P còn khai nhận: Cuối năm 2004, sau khi thống nhất công việc với bà N, anh L1 thì vài ngày sau, bà N gửi cho tôi hồ sơ 03 trường hợp là: Nguyễn Đình P2, Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Thành T1. Tôi nhờ anh Phạm Văn N1 làm 03 bộ hồ sơ xuất ngũ giả cho 03 người nêu trên. Khi có hồ sơ xuất ngũ giả, tôi đã đưa cho P2, H2, T1 và hướng dẫn họ đọc, ghi nhớ nội dung hồ sơ xuất ngũ của mình. Đến cuối năm 2005, thì T1 được đi lao động tại Hàn Quốc; còn P2 và H2 thì không được đi xuất khẩu lao động. Sau khi vụ án được tách và chuyển sang cơ quan pháp luật Quân khu 3 giải quyết. Tại thời điểm đó vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn nên tôi đã bỏ trốn lên Hà Nội. Quá trình bỏ trốn tôi không phạm tội mới, không vi phạm pháp luật.

Lời khai của bị hại Bùi Thị Đ2 tại cơ quan điều tra có nội dung: Cuối năm 2004, tôi có nhờ bà N làm tại Văn phòng số 02 T6 thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng H3 lo giúp cho cháu tôi là Nguyễn Mạnh H2 đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc. Tôi nộp cho bà N hồ sơ của cháu H2 và 140.000.000 đồng. Ngày 02/3/2005, cháu H2 cùng các cháu Nguyễn Đình P2 ở Hải Dương và Nguyễn Thành T1 ở Sơn La được nhập học tại Trường Cao đẳng nghề số M của Quân đội. Đến tháng 7/2005, cháu H2 học xong nhưng không được đi lao động tại Hàn Quốc. Sau khi bà N bỏ trốn, lúc đó tôi mới biết mình bị bà N cùng đồng bọn lừa đảo chiếm đoạt số tiền 140.000.000 đồng. Tôi chỉ biết và làm việc với bà N, anh L1; tôi không biết bà P có vai trò như thế nào trong đường dây của bà N. Đến đầu năm 2011, Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3 xét xử và buộc bà N, anh L1 phải bồi thường cho tôi 137.300.000 đồng. Đến nay bà N mới bồi thường 1.000.000 đồng, anh L1 bồi thường 34.325.000 đồng. Ngày 19/4/2023, bà P có xin lỗi tôi và bồi thường cho tôi số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 11/9/2023 tôi yêu cầu riêng bà P phải bồi thường thêm cho tôi 5.000.000 đồng thiệt hại tiền lãi do bị lừa đảo và bà P đã bồi thường thêm cho tôi 5.000.000 đồng. Tổng số tiền bà P đã bồi thường cho tôi là 105.000.000 đồng. Tôi đề nghị Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

Lời khai của bị hại Nguyễn Văn B tại cơ quan điều tra có nội dung: Khoảng cuối năm 2004, tại Văn phòng số 02 T6 (thành phố V, Phú Thọ) tôi có nộp hồ sơ và nộp tiền nhờ anh Nguyễn Duy L1 làm thủ tục cho con trai tôi là cháu P2 đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc. Tôi nộp nhiều lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi cháu P2 nhập học và học xong tại Trường quân đội ở Hà Nội

nhưng vẫn không được đi xuất khẩu lao động. Đầu năm 2011, Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3 xét xử và buộc bà Bùi Thị N và anh Nguyễn Duy L1 bồi thường cho gia đình tôi tổng số tiền là 92.300.000 đồng. Đến nay chỉ có anh L1 bồi thường cho tôi 23.075.000 đồng; còn 69.225.000 đồng, bà N chưa bồi thường cho tôi. Ngày 19/4/2023, bà P có gặp, xin lỗi tôi và bồi thường cho gia đình tôi 70.000.000 đồng. Tôi xin tòa án giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

Lời khai của người làm chứng Nguyễn Mạnh H2 khai tại cơ quan điều tra có nội dung: Do tôi có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc nên bác tôi là bà Bùi Thị Đ2 đã đứng ra lo cho tôi. Tôi đã đưa cho bác Đ2 một bộ hồ sơ để bác Đ2 đưa cho bà N. Sau đó, bà N nói với tôi sẽ làm cho tôi đi lao động tại Hàn Quốc theo chỉ tiêu của Quân đội và phải học nghề và học tiếng Hàn Quốc trong trường dạy nghề của Quân đội. Bà N cũng bảo tôi phải chụp ảnh quân nhân có đeo cầu vai quân hàm, phù hiệu của Binh chủng T6. Sau khi chụp xong, tôi đã đưa cho bà N 08 ảnh kích thước (04x06) cm để bà N làm hồ sơ cho tôi. Ngày 02/03/2005, tôi dùng hồ sơ xuất ngũ giả do bà P đưa cho để nhập học tại Trường Cao đẳng nghề số M. Đến ngày 31/7/2005, tôi ra trường nhưng không được đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

Biên bản xác minh ngày 17/10/2010 của Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 khẳng định: Nguyễn Đình P2 trú tại thị trấn P1, huyện K, tỉnh Hải Dương; Nguyễn Mạnh H2 trú tại xã M1, huyện Đ3, thành phố Hà Nội và Nguyễn Thành T1 trú tại thị trấn N2, huyện M2, tỉnh Sơn La đều không có trong danh sách xuất ngũ của Sư đoàn B2, Quân khu C1 trong các năm 2004, 2005, 2006.

Lời khai của những người làm chứng Nguyễn Đình P2, Bùi Thị N, Nguyễn Duy L1, Bùi Xuân L2 và lời khai của anh Phạm Văn N1 tại Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 của Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3 đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa.

Tại bản Cáo trạng số 77/CT-VKSQK3 ngày 02/8/2023 của Viện kiểm sát quân sự Quân khu 3 đã truy tố bị cáo Phạm Thị P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (BLHS).

Trong phần luận tội, KSV phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả vụ án; vai trò của bị cáo, nguyên nhân, điều kiện phạm tội, nhân thân, hoàn cảnh gia đình của bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS). Qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, KSV đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Tuyên bố bị cáo Phạm Thị P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (Nghị quyết 41 của Quốc hội); điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 60; các khoản 1, 2 Điều 20; Điều 53 của BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo Phạm Thị P từ 30 đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Phạm Thị P cho UBND xã nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Đối với hành vi của bà N, anh L1 đã bị Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3 xét xử và xử phạt tại Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức của bị cáo P và hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của Nguyễn Thành T1 đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

Về các biện pháp tư pháp: Bị cáo P đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thêm cho bà Đ2 số tiền 5.000.000 đồng; bà Đ2 đã nhận đủ số tiền trên theo Biên bản giao nhận tiền ngày 11/9/2023. Ngoài ra, bị cáo P và các bị hại Đ2, B còn tự nguyện thỏa thuận thi hành xong số tiền mà bà N phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Đ2 và ông B theo Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 của Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3. Cụ thể, bị cáo P đã bồi thường cho bà Đ2 100.000.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Văn B 70.000.000 đồng. Bà Đ2, ông B đã nhận đủ số tiền trên theo các Biên bản thỏa thuận ngày 19/4/2023 nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về án phí: Căn cứ các Điều 135, Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo nhất trí với nội dung lời luận tội của KSV.

Bị cáo nói lời sau cùng tỏ ra rất ân hận về hành vi phạm tội của mình và mong Tòa xem xét cho hưởng án treo vì bản thân tuổi đã cao, sức khỏe yếu, đã 02 lần bị tai biến nhẹ nhưng tự điều trị tại nhà, tay phải vận động hạn chế, chân đi lệch bàn; trí nhớ lúc nhớ lúc quên; đang bị các bệnh về khớp, thoát vị đĩa đệm, đau dây thần kinh tọa, suy nhược thần kinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[01] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Viện kiểm sát quân sự Quân khu 3; Viện kiểm sát quân sự Khu vực 31; Điều tra viên, KSV trong quá trình điều tra, truy tố cơ bản thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, các bị hại đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy có đủ cơ sở để khẳng định các hành vi, quyết định của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

Bị cáo P bị khởi tố bị can về hai tội; tuy nhiên, khi bỏ trốn, Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 chỉ truy nã về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà không truy nã về tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức” là không đầy đủ. Năm 2005, Nguyễn Đình P2, Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Thành T1 đã sử dụng hồ sơ xuất ngũ giả để nhập học tại Trường Cao đẳng nghề số M, Bộ Tư lệnh T5 nhưng Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 không khởi tố vụ án hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can về hành vi này là thiếu.

[02] Lời khai của bị cáo; các bị hại, những người làm chứng và các chứng cứ khác đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa hoàn toàn khách quan, phù hợp với nhau. Nội dung lời luận tội và tranh luận của KSV là có căn cứ pháp luật.

Từ các căn cứ nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở khẳng định: Mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng, đưa người đi xuất khẩu lao động; nhưng do cần tiền tiêu sài cá nhân nên cuối năm 2004, Phạm Thị P, Bùi Thị N và Nguyễn Duy L1 đã dùng thủ đoạn gian dối đăng tin tuyển người, tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng xuất khẩu lao động, làm hồ sơ xuất ngũ giả của Trung đoàn T4, Sư đoàn B2, Quân khu C1 để làm thủ tục nhập học cho Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Đình P2, Nguyễn Thành T1 học nghề và học tiếng Hàn Quốc tại Trường Cao đẳng nghề số M, Bộ Tư lệnh T5 để đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và đã chiếm đoạt của bà Bùi Thị Đ2 và ông Nguyễn Văn B tổng số tiền 229.600.000 đồng.

Căn cứ Nghị quyết 41 của Quốc hội thì Điều 174 của BLHS năm 2015 không có lợi hơn so với Điều 139 của BLHS năm 1999, nên áp dụng Điều 139 của BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt. Do vậy, hành vi của bị cáo Phạm Thị P đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của BLHS năm 1999.

Do Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 chỉ truy nã bị cáo P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà không bị truy nã về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; trong thời gian bỏ trốn bị cáo không phạm tội mới, không vi phạm pháp luật; kể từ thời điểm làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức (01/2005) đến ngày bị cáo ra đầu thú (03/3/2023) đã trên 10 năm; hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của P2, H2, T1 (02/3/2005) để nhập học, đi xuất khẩu lao động đến nay đã trên 10 năm và luôn chấp hành tốt pháp luật nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23, Điều 267 BLHS năm 1999 thì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với P2, H2, T1 và bị cáo P về tội “Làm, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Hành vi của bà N đã bị xử phạt 36 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 12 tháng tù về tội “Giả mạo trong công tác”; anh L1 đã bị xử phạt 24 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 12 tháng tù về tội “Giả mạo trong công tác”; hành vi của anh L2, anh N1 (đã chết 12/2020) đã bị xét xử về tội “Giả mạo trong công tác” theo Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 của Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3 nên không xem xét giải quyết.

[03] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; nhân thân và hoàn cảnh gia đình của bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS.

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường xong toàn bộ thiệt hại cho các bị hại; đầu thú; các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; con đẻ được tặng thưởng Huy chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS theo các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS 1999. Ngoài ra bị cáo có bố đẻ tham gia kháng chiến chống Pháp; tại thời điểm phạm tội bị cáo có chồng (ly hôn năm 2008) được nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhất; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Nhì.

Về nhân thân, bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội trong đó có hành vi được tách để giải quyết trong vụ án hình sự khác và đã bị kết án nhưng cho hưởng án treo, đã đương nhiên được xóa án tích; khi đang chấp hành án treo đồng thời là bị can trong vụ án khác bị cáo bỏ trốn, bị truy nã và đã ra đầu thú; quá trình bỏ trốn bị cáo không phạm tội mới, không vi phạm pháp luật; vợ chồng đã ly hôn. Bị cáo tuổi cao, sức khỏe không tốt, đang bị các bệnh về khớp, thoát vị đĩa đệm, đau dây thần kinh tọa, suy nhược thần kinh. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng.

[04] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo tham gia với vai trò là người thực hành nhưng phải chịu trách nhiệm sau bà N và trước anh L1. Tính chất vụ án là nghiêm trọng; chỉ vì muốn có tiền chi tiêu cá nhân mà bị cáo cùng với bà N, anh L1 đã lợi dụng lòng tin xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội và vai trò phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhân thân và hoàn cảnh gia đình của bị cáo; HĐXX xét thấy bị cáo có đủ điều kiện áp dụng Điều 47; các khoản 1, 2 Điều 20; Điều 53 của BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 7 của BLHS năm 2015; Nghị quyết 41 của Quốc hội thì quy định về án treo tại Điều 60 của BLHS năm 1999 có lợi hơn so với quy định tại Điều 65 của BLHS năm 2015; điều kiện cho hưởng án treo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn Điều 65 của BLHS về án treo (Nghị quyết 02/2018) và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (Nghị quyết số 01/2022) có lợi hơn so với điều kiện cho hưởng án treo quy định tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo. Do đó áp dụng Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của BLHS năm 1999 xử phạt tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo vẫn đủ điều kiện để giáo dục, cải tạo trở thành người tốt; căn cứ Nghị quyết 02/2018 và Nghị quyết 01/2022 thì bị cáo phải chịu thời gian thử

thách bằng hai lần mức hình phạt tù nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Giao bị cáo cho UBND xã nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[05] Về biện pháp tư pháp

Quá trình giải quyết vụ án bà Đ2 đã yêu cầu riêng bị cáo P phải bồi thường thêm 5.000.000 đồng thiệt hại về tiền lãi do hành vi chiếm đoạt của bị cáo gây ra. Căn cứ khoản 1 Điều 42 BLHS năm 1999; khoản 2 Điều 307, Điều 608 BLDS năm 2005 thì bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Đ2 khoản tiền nêu trên. Ngày 11/9/2023, bị cáo đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường xong cho bà Đ2 và bà Đ2 đã nhận đủ số tiền nêu trên theo Giấy biên nhận ngày 11/9/2023. Xét thấy việc thỏa thuận bồi thường thiệt hại nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Ngoài ra, do bị cáo P bỏ trốn nên vấn đề bồi thường thiệt hại cho ông B và bà Đ2 đã được giải quyết trong Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 của Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3; theo đó bà N và anh L1 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại tương ứng với mức độ lỗi của mình. Quá trình thi hành án, anh L1 đã thi hành xong phần mình có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Tuy nhiên, do bà N không có khả năng thi hành nên ngày 03/6/2011 Phòng Thi hành án Quân khu 3 đã ra quyết định trả lại yêu cầu thi hành án của ông B và bà Đ2 đối với khoản tiền bà N phải có trách nhiệm bồi thường.

Do bà N không có điều kiện thi hành nên trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo P và các bị hại đã tự nguyện thỏa thuận thi hành bồi thường xong số tiền mà bà N phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Đ2 là 100.000.000 đồng; cho ông B là 70.000.000 đồng. Bà Đ2 và ông B đã nhận đủ số tiền trên theo các Biên bản thỏa thuận ngày 19/4/2023; bà N và anh L1 nhất trí việc bồi thường nêu trên của bị cáo; xét thấy việc thỏa thuận thi hành xong khoản bồi thường nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

[6] Về xử lý vật chứng: Quá trình phạm tội bị cáo P sử dụng điện thoại di động của mình để liên lạc cho các đối tượng. Tuy nhiên, chiếc điện thoại đó nay đã hỏng; cơ quan tiến hành tố tụng không thu giữ được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[07] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 của BLTTHS,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33; các khoản 1, 2 Điều 60; các khoản 1, 2 Điều 20; Điều 53 của BLHS năm 1999; Nghị quyết 41 của Quốc hội xử phạt bị cáo Phạm Thị P 33 (ba mươi ba tháng tù) nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2023).

Giao bị cáo Phạm Thị P cho UBND xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

2. Về biện pháp tư pháp

Ghi nhận bị cáo và bà Đ2 đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường xong số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng; bà Đ2 đã nhận đủ số tiền nêu trên theo Giấy biên nhận ngày 11/9/2023.

Ghi nhận bị cáo và các bị hại đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường xong số tiền mà bà N phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại theo Bản án số 02/2011/HSST ngày 25/02/2011 của Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 3. Bà Đ2 đã nhận đủ 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và ông B đã nhận đủ 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng theo các Biên bản thỏa thuận ngày 19/4/2023.

3. Về án phí

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của BLTTHS, bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2023) đối với bị cáo, kể từ ngày nhận được bản án đối với các bị hại; bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 3./.

Nơi nhận:

- Bị cáo (1)
- Các bị hại; (2)
- Viện kiểm sát quân sự Khu vực 31; (1)
- Viện kiểm sát quân sự QK3; (1)
- UBND xã H, huyện T, TP Hải Phòng; (1)
- Cơ quan Điều tra hình sự QK3; (1)
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện T, TP Hải Phòng (1)
- Phòng Thi hành án QK 3; (2)
- Tòa án quân sự Trung ương; (2)
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu tiểu hồ sơ; (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thượng tá Dương Hồng Điệp